

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.739.062.730	421.746.359.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	3.314.346.203	37.836.077.561
1. Tiền	111		3.314.346.203	37.836.077.561
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		55.778.608	215.915.034
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		3.258.567.595	37.620.162.527
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.465.521.166	134.474.297.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	116.118.781.359	130.711.410.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	2.918.543.038	4.491.770.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	1.887.544.840	3.730.464.877
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			1.756.822.200
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.459.348.071)	(4.459.348.071)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	230.886.400.676	242.320.571.272
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	231.872.504.962	243.306.675.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(986.104.286)	(986.104.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.072.794.685	7.115.413.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	7.072.794.685	7.085.624.773
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12b		29.788.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.024.560.820.313	1.049.984.828.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.008.381.742.098	1.034.711.047.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	1.006.625.354.406	1.032.580.334.637
- Nguyên giá	222		1.775.143.714.769	1.773.981.202.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(768.518.360.363)	(741.400.868.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	1.756.387.692	2.130.712.744
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.539.967.688)	(2.165.642.636)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	1.289.563.682	1.105.776.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	1.289.563.682	1.105.776.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.889.514.533	11.168.004.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	11.889.514.533	11.168.004.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.382.299.883.043	1.471.731.188.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		723.585.162.995	803.714.205.279
I. Nợ ngắn hạn	310		361.976.516.522	442.105.558.806

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	46.875.658.683	50.958.559.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		476.179.289	5.834.021.347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12	10.759.396.755	8.790.942.245
4. Phải trả người lao động	314		2.598.218.120	13.709.507.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	5.041.487.140	5.617.202.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	17.758.208.796	17.352.353.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	272.308.381.441	333.634.738.213
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		25.000.000.000	61.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.158.986.298	6.208.234.298
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		361.608.646.473	361.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	361.608.646.473	361.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		658.714.720.048	668.016.983.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	658.714.720.048	668.016.983.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	93.776.096.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
I. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.258.262.992)	11.104.942.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11.104.942.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.258.262.992)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.382.299.883.043	1.471.731.188.319

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	135.010.920.959	232.372.238.377	313.279.576.882	451.073.171.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	1.333.071.584	564.721.430	1.517.617.134	564.721.430
- Chiết khấu thương mại	04		327.242.687	477.412.339	395.660.869	477.412.339
- Giảm giá hàng bán	05		12.286.364	19.345.455	13.650.000	19.345.455
- Hàng bán bị trả lại	06		993.542.533	67.963.636	1.108.306.265	67.963.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	133.677.849.375	231.807.516.947	311.761.959.748	450.508.449.769
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	115.397.471.119	185.092.602.954	262.631.243.298	363.972.015.808
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.280.378.256	46.714.913.993	49.130.716.450	86.536.433.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	88.320.770	163.940.763	298.586.835	714.805.241
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	13.363.971.743	17.248.885.027	28.092.806.225	33.443.352.532
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.476.942.862	17.186.229.138	28.060.410.832	33.377.472.617
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	7.721.362.670	20.912.914.225	21.562.056.905	41.268.280.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	2.115.442.238	3.843.478.416	5.161.518.955	7.507.599.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4.832.077.625)	4.873.577.088	(5.387.078.800)	5.032.006.746
11. Thu nhập khác	31	VI 7	85.211.808		3.628.127.808	
12. Chi phí khác	32	VI 8			3.499.312.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		85.211.808		128.815.808	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.746.865.817)	4.873.577.088	(5.258.262.992)	5.032.006.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			987.976.986		1.027.659.620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.746.865.817)	3.885.600.102	(5.258.262.992)	4.004.347.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				71	73
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				71	73

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		323.714.178.231	436.173.543.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(236.587.675.963)	(378.962.862.059)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.226.740.352)	(35.297.382.169)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.704.140.822)	(32.614.916.069)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.857.633.015)	(4.107.377.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.197.864.193	42.530.825.627
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.332.379.824)	(51.935.362.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.203.472.448	(24.213.531.319)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(1.410.521.527)	(9.672.774.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.322.304	435.452.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.405.199.223)	(9.237.322.370)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		235.282.676.680	323.175.376.039
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(296.602.471.152)	(286.356.236.297)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(41.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.319.794.472)	36.777.949.742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34.521.521.247)	3.327.096.053
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.836.077.561	12.361.470.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(210.111)	(11.042.043)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.314.346.203	15.677.524.499

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Cao Duy Hải



Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	Nội dung	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế	8.761.153.370	17.870.885.347	15.872.641.962	17.870.885.347	15.872.641.962	10.759.396.755
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.925.250.834	14.996.658.431	10.162.512.510	14.996.658.431	10.162.512.510	10.759.396.755
11A	Thuế phát sinh	5.925.250.834	29.498.931.366	29.498.931.366	29.498.931.366	29.498.931.366	
11B	Thuế đã khấu trừ (33311/133)		14.365.997.677	14.365.997.677	14.365.997.677	14.365.997.677	
11E	Thuế GTGT của hàng mua trả lại ((3311/13311)		6.870.400	6.870.400	6.870.400	6.870.400	
11F	Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại (33311/1311)		151.761.712	151.761.712	151.761.712	151.761.712	
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.590.688.061	2.590.688.061	2.590.688.061	2.590.688.061	
12A	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.590.688.061	2.590.688.061	2.590.688.061	2.590.688.061	
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
14	4. Thuế xuất, nhập khẩu	(29.788.875)	155.807.493	126.018.618	155.807.493	126.018.618	
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.857.633.015		2.857.633.015		2.857.633.015	
16	6. Thuế thu nhập cá nhân	8.058.396	124.731.362	132.789.758	124.731.362	132.789.758	
17	7. Thuế tài nguyên						
18	8. Thuế nhà đất						
19	9. Tiền thuế đất						
20	10. Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
30	II. Các khoản phải nộp khác						
31	1. Các khoản phụ thu						
32	2. Các khoản phí, lệ phí						
33	3. Các khoản khác						
40	Tổng cộng	8.761.153.370	17.870.885.347	15.872.641.962	17.870.885.347	15.872.641.962	10.759.396.755

Lập biểu


 Cao Duy Hải

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

Kế toán trưởng


 Nguyễn Mạnh Cường

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	Nội dung	Số tiền	
		Kỳ này	Lấy kể từ đầu năm
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
10	1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		
11	2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	14.372.868.077	14.372.868.077
12	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	14.372.868.077	14.372.868.077
	Trong đó		
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	14.365.997.677	14.365.997.677
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	6.870.400	6.870.400
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ		
17	4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
20	1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ		
21	2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		
22	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
23	4. Số thuế GTGT được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		
III - Thuế GTGT được giảm			
30	1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ		
31	2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh		
32	3. Số thuế GTGT đã được giảm		
33	4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)		
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	5.925.250.834	5.925.250.834
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	29.514.417.820	29.514.417.820
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	14.365.997.677	14.365.997.677
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	151.761.712	151.761.712
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân hàng Nhà nước	10.162.512.510	10.162.512.510
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	10.759.396.755	10.759.396.755

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

 Tổng giám đốc

 Cao Thanh Nam

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

Sáu tháng đầu năm 2020

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	215.915.034		75.321.716.340	75.481.852.766	55.778.608	
1111	Tiền Việt Nam	215.915.034		75.321.716.340	75.481.852.766	55.778.608	
112	Tiền gửi Ngân hàng	37.620.162.527		602.013.316.807	636.374.911.739	3.258.567.595	
1121	Tiền gửi Việt Nam	36.082.691.888		544.172.604.711	577.393.951.262	2.861.345.337	
11211	Tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị	5.319.391.211		40.486.879.609	45.799.577.579	6.693.241	
11212	Tiền gửi Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Quảng Trị	1.981.575.247		30.705.137.215	32.352.300.277	334.412.185	
11215	Tiền gửi Ngân hàng Sài Gòn thương tín Quảng Trị	134.682.744		7.066	131.079.300	3.610.510	
11216	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	2.645.210.375		79.941.862.083	82.577.563.262	9.509.196	
11218	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị	2.892.072.836		56.611.531.524	58.141.174.940	1.362.429.420	
11219	Tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Trị	23.109.759.475		336.427.187.214	358.392.255.904	1.144.690.785	
1122	Tiền gửi ngoại tệ	1.537.470.639		57.840.712.096	58.980.960.477	397.222.258	
11221	Tiền gửi ngoại tệ - tiền USD	1.529.078.596		53.700.706.715	54.840.753.388	389.031.923	
112211	Tiền gửi USD - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị	389.088.043		21.823.027.576	21.843.648.705	368.466.914	
112219	Tiền gửi USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quảng Trị	1.139.990.553		31.877.679.139	32.997.104.683	20.565.009	
11222	Tiền gửi ngoại tệ - tiền EUR	8.392.043		4.140.005.381	4.140.207.089	8.190.335	
112221	Tiền gửi EUR - Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Quảng Trị			531.985.181	531.985.181		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
112226	Tiền gửi EUR - Ngân hàng Quân Đội CN Quảng Trị			616.570.200	616.570.200		
112229	Tiền gửi EUR - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Quảng Trị	8.392.043		2.991.450.000	2.991.651.708	8.190.335	
131	Phải thu của khách hàng	130.711.410.327	5.834.021.347	346.263.486.533	355.498.273.443	116.118.781.359	476.179.289
1311	Phải thu của khách hàng - Tiền VND	123.815.343.574	5.799.185.117	326.358.601.057	332.865.515.935	111.753.257.179	244.013.600
1312	Phải thu của khách hàng - Tiền USD	6.896.066.753	34.836.230	19.904.885.476	22.632.757.508	4.365.524.180	232.165.689
133	Thuế GTGT được khấu trừ			14.372.868.077	14.372.868.077		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			14.372.868.077	14.372.868.077		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			11.782.180.016	11.782.180.016		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng nhập khẩu			2.590.688.061	2.590.688.061		
138	Phải thu khác	574.840.422	74.088.528	2.126.651.854	2.111.378.949	555.804.799	39.780.000
1388	Phải thu khác	574.840.422	74.088.528	2.126.651.854	2.111.378.949	555.804.799	39.780.000
141	Tạm ứng	1.398.802.255	61.269.545	71.464.511.553	71.578.928.329	1.331.740.041	108.624.107
1411	Tạm ứng công ty	1.398.802.255	61.269.545	71.464.511.553	71.578.928.329	1.331.740.041	108.624.107
152	Nguyên liệu, vật liệu	54.359.248.546		165.744.457.360	174.358.939.312	45.744.766.594	
1521	Nguyên vật liệu chính	45.476.566.578		162.372.617.647	169.711.235.413	38.137.948.812	
1522	Nguyên vật liệu phụ	3.636.479.437		2.031.003.461	2.333.723.426	3.333.759.472	
1523	Nhiên liệu	1.387.207.867		795.559.299	1.421.775.054	760.992.112	
1525	Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản	3.858.994.664		545.276.953	892.205.419	3.512.066.198	
153	Công cụ, dụng cụ	107.259.580.667		8.001.427.356	17.744.838.709	97.516.169.314	
1531	Công cụ, dụng cụ	107.259.580.667		8.001.427.356	17.744.838.709	97.516.169.314	
15311	Công cụ, dụng cụ	54.177.487.184		6.819.904.683	11.884.487.537	49.112.904.330	
15312	Công cụ, dụng cụ -DH	53.082.093.483		1.181.522.673	5.860.351.172	48.403.264.984	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.225.308.324		349.457.622.498	351.019.816.605	2.663.114.217	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Formaline			27.918.587.218	27.918.587.218		
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - keo UF			64.166.221.328	64.166.221.328		
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF	4.225.308.324		251.684.330.879	253.246.524.986	2.663.114.217	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
15431	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF1	369.092.608		88.255.900.608	86.809.659.518	1.815.333.698	
15432	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF2	3.856.215.716		163.428.430.271	166.436.865.468	847.780.519	
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - sản xuất gỗ MDF Melamin			4.110.134.509	4.110.134.509		
1546	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiện hàng PALET			1.578.348.564	1.578.348.564		
15461	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiện hàng PALET - NM1			1.578.348.564	1.578.348.564		
155	Thành phẩm	77.443.545.296		462.869.977.721	454.386.086.359	85.927.436.658	
1551	Thành phẩm nhập kho	77.443.545.296		462.869.977.721	454.386.086.359	85.927.436.658	
15511	Thành phẩm FORMALIN	774.510.637		27.918.587.218	26.707.941.291	1.985.156.564	
15512	Thành phẩm KEO	427.132.483		64.166.221.328	64.280.612.385	312.741.426	
15513	Thành phẩm MDF	74.396.226.026		366.600.538.539	358.961.743.612	82.035.020.953	
15514	Thành phẩm MELAMIN	1.845.676.150		4.184.630.636	4.435.789.071	1.594.517.715	
156	Hàng hóa	18.992.725		2.025.454		21.018.179	
1561	Giá mua hàng hóa	18.992.725		2.025.454		21.018.179	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.773.981.202.795		1.162.511.974		1.775.143.714.769	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	270.251.946.762		89.784.701		270.341.731.463	
2112	Máy móc, thiết bị	1.463.724.604.755				1.463.724.604.755	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	39.112.458.085		1.072.727.273		40.185.185.358	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	892.193.193				892.193.193	
213	TSCĐ vô hình	4.296.355.380				4.296.355.380	
2131	Quyền sử dụng đất	410.000.000				410.000.000	
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	247.990.000				247.990.000	
2135	Phần mềm máy tính	3.638.365.380				3.638.365.380	
214	Hao mòn tài sản cố định		743.566.510.794		27.491.817.257		771.058.328.051
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		741.400.868.158		27.117.492.205		768.518.360.363
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		2.165.642.636		374.325.052		2.539.967.688
228	Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000				3.000.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		5.445.452.357				5.445.452.357
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		4.459.348.071				4.459.348.071
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		986.104.286				986.104.286
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1.105.776.503		557.937.068	374.149.889	1.289.563.682	
2412	Xây dựng cơ bản	1.105.776.503		557.937.068	374.149.889	1.289.563.682	
242	Chi phí trả trước	18.253.629.258		12.251.193.551	11.542.513.591	18.962.309.218	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.085.624.773		6.744.750.602	6.757.580.690	7.072.794.685	
24211	Chi phí trả trước	7.085.624.773		6.744.750.602	6.757.580.690	7.072.794.685	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	11.168.004.485		5.506.442.949	4.784.932.901	11.889.514.533	
24221	Chi phí trả trước dài hạn - CCDC xuất dùng giá trị lớn	7.883.096.655		5.470.122.949	4.036.854.874	9.316.364.730	
24222	Chi phí trả trước dài hạn - CP khác	802.243.771		36.320.000	226.929.593	611.634.178	
24223	Chi phí trả trước dài hạn - CP SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	520.776.210			465.061.734	55.714.476	
24224	Chi phí trả trước dài hạn - CP cây cảnh	309.536.357			72.521.208	237.015.149	
24226	Chi phí trả trước dài hạn - Quyền sử dụng đất	1.652.351.492			(16.434.508)	1.668.786.000	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.756.822.200		12.923.400	1.769.745.600		
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - Cầm cố, KC, KQ ngắn hạn(QD15)	1.756.822.200		12.923.400	1.769.745.600		
331	Phải trả cho người bán	4.491.770.336	50.958.559.739	184.070.480.123	181.560.806.365	2.918.543.038	46.875.658.683
3311	Phải trả cho người bán - Tiền VND	3.977.434.367	43.696.465.956	152.438.979.181	153.977.003.335	1.965.301.816	43.222.357.559
3312	Phải trả cho người bán - Tiền USD		2.713.728.600	27.278.367.960	25.936.146.500	889.058.860	2.260.566.000
3313	Phải trả cho người bán - Tiền EUR	450.153.607	4.141.759.070	4.223.280.881	1.647.656.530		1.115.981.112
3314	Phải trả người bán MDF2	64.182.362	406.606.113	129.852.101		64.182.362	276.754.012
33141	Phải trả người bán MDF2 - Tiền VND	64.182.362	406.606.113	129.852.101		64.182.362	276.754.012
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	29.788.875	8.790.942.245	30.390.401.351	32.388.644.736		10.759.396.755
3331	Thuế GTGT phải nộp		5.925.250.834	27.270.959.960	32.105.105.881		10.759.396.755
33311	Thuế GTGT đầu ra		5.925.250.834	24.680.271.899	29.514.417.820		10.759.396.755
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			2.590.688.061	2.590.688.061		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	29.788.875		126.018.618	155.807.493		
33332	Thuế nhập khẩu	29.788.875		126.018.618	155.807.493		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.857.633.015	2.857.633.015			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		8.058.396	132.789.758	124.731.362		
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		13.709.507.775	31.495.315.197	20.384.025.542		2.598.218.120
3341	Phải trả công nhân viên		13.624.497.299	31.372.713.279	20.327.470.285		2.579.254.305
33411	Phải trả lương doanh thu, Lễ phép, BH phía nam		13.420.037.299	29.828.093.279	18.794.170.285		2.386.114.305
33412	Phải trả tiền ăn ca CBNV		204.460.000	1.544.620.000	1.533.300.000		193.140.000
3348	Phải trả người lao động khác(lương XDCB)		85.010.476	122.601.918	56.555.257		18.963.815
335	Chi phí phải trả		5.617.202.121	18.925.249.995	18.349.535.014		5.041.487.140
338	Phải trả, phải nộp khác		17.216.994.995	3.635.880.441	4.028.690.135		17.609.804.689
3382	Kinh phí công đoàn		58.105.088	231.946.204	329.957.772		156.116.656
3383	Bảo hiểm xã hội			2.092.367.638	2.517.082.144		424.714.506
3384	Bảo hiểm y tế			370.208.486	445.355.201		75.146.715
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			164.107.264	197.418.206		33.310.942
3388	Phải trả, phải nộp khác		17.158.889.907	777.250.849	538.876.812		16.920.515.870
341	Vay và nợ thuê tài chính		695.243.384.686	298.277.577.952	236.951.221.180		633.917.027.914
3411	Các khoản đi vay		695.243.384.686	298.277.577.952	236.951.221.180		633.917.027.914
34111	Các khoản đi vay - Vay ngắn hạn(QD15)		272.134.738.213	261.777.577.952	236.951.221.180		247.308.381.441
341111	Vay ngắn hạn VND		272.134.738.213	258.484.277.952	222.372.566.180		236.023.026.441
3411116	Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị		23.690.161.780	25.886.731.980	26.803.768.304		24.607.198.104
3411118	Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Quảng Trị		11.670.527.035	15.530.527.035	33.457.554.562		29.597.554.562
3411119	Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị		236.774.049.398	217.067.018.937	162.111.243.314		181.818.273.775
341112	Vay ngắn hạn USD			3.293.300.000	14.578.655.000		11.285.355.000
3411129	Vay ngắn hạn USD Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị			3.293.300.000	14.578.655.000		11.285.355.000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
34112	Các khoản đi vay - Vay dài hạn(QD15)		361.608.646.473				361.608.646.473
341121	Vay dài hạn VND		361.608.646.473				361.608.646.473
3411219	Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Vietcombank - CN Quảng Trị		361.608.646.473				361.608.646.473
34113	Các khoản đi vay - Nợ dài hạn đến hạn trả (QD15)		61.500.000.000	36.500.000.000			25.000.000.000
341131	Các khoản đi vay - Nợ dài hạn đến hạn trả VND		61.500.000.000	36.500.000.000			25.000.000.000
3411319	Nợ dài hạn đến hạn trả VND NH TMCP Ngoại Thương - CN Quảng Trị		61.500.000.000	36.500.000.000			25.000.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.208.234.298	4.093.248.000	4.044.000.000		6.158.986.298
3531	Quỹ khen thưởng		4.032.511.000	4.064.248.000	4.044.000.000		4.012.263.000
3532	Quỹ phúc lợi		2.175.723.298	29.000.000			2.146.723.298
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		563.135.944.000				563.135.944.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		551.135.950.000				551.135.950.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết -Vốn đầu tư của CSH		551.135.950.000				551.135.950.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		11.999.994.000				11.999.994.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			22.062.362	22.062.362		
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính			22.062.362	22.062.362		
414	Quỹ đầu tư phát triển		93.776.096.773		7.060.942.267		100.837.039.040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.104.942.267	39.254.911.596	22.891.706.337	5.258.262.992	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		11.104.942.267	11.104.942.267			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			28.149.969.329	22.891.706.337	5.258.262.992	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			313.279.576.882	313.279.576.882		
5111	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - MDF1			111.817.944.913	111.817.944.913		
51111	Doanh thu bán hàng hóa			108.000.000	108.000.000		
51112	Doanh thu bán các thành phẩm			111.709.944.913	111.709.944.913		
5112	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - MDF2			184.782.101.469	184.782.101.469		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
51122	Doanh thu bán các thành phẩm			184.782.101.469	184.782.101.469		
5114	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - KEO			16.679.530.500	16.679.530.500		
51142	Doanh thu bán các thành phẩm			16.679.530.500	16.679.530.500		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			298.586.835	298.586.835		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - MDF1			298.586.835	298.586.835		
51514	Thu lãi tiền gửi			5.322.304	5.322.304		
51516	Thu lãi bán ngoại tệ			293.264.531	293.264.531		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu - Chiết khấu thương mại(QD15)			1.517.617.134	1.517.617.134		
5211	Chiết khấu thương mại			395.660.869	395.660.869		
52111	Chiết khấu thương mại - MDF1			210.551.299	210.551.299		
521112	Chiết khấu thành phẩm			210.551.299	210.551.299		
52112	Chiết khấu thương mại - MDF2			185.109.570	185.109.570		
521122	Chiết khấu thành phẩm			185.109.570	185.109.570		
5212	Giảm giá hàng bán			13.650.000	13.650.000		
52122	Giảm giá hàng bán - MDF2			13.650.000	13.650.000		
521222	Giảm giá hàng bán - Thành Phẩm			13.650.000	13.650.000		
5213	Hàng bán bị trả lại			1.108.306.265	1.108.306.265		
52131	Hàng bán bị trả lại - MDF1			114.763.732	114.763.732		
521312	Hàng bán bị trả lại - Thành phẩm			114.763.732	114.763.732		
52132	Hàng bán bị trả lại - MDF2			993.542.533	993.542.533		
521322	Hàng bán bị trả lại - Thành phẩm			993.542.533	993.542.533		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			242.266.634.135	242.266.634.135		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - Formaline			24.358.787.710	24.358.787.710		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - keo UF			63.267.418.796	63.267.418.796		
6213	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF			150.416.468.099	150.416.468.099		
62131	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF1			55.369.398.944	55.369.398.944		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62132	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF2			95.047.069.155	95.047.069.155		
6214	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - gỗ MDF Melamin			3.133.252.804	3.133.252.804		
6216	Chi phí NVL trực tiếp - PALET			1.090.706.726	1.090.706.726		
62161	Chi phí NVL trực tiếp - PALET - NM1			1.090.706.726	1.090.706.726		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8.943.787.106	8.943.787.106		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Formaline			559.782.092	559.782.092		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - keo UF			448.973.062	448.973.062		
6223	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF			7.444.738.103	7.444.738.103		
62231	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF1			3.127.874.028	3.127.874.028		
62232	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF2			4.316.864.075	4.316.864.075		
6224	Chi phí nhân công trực tiếp - gỗ MDF Melamin			199.791.403	199.791.403		
6226	Chi phí nhân công trực tiếp - PALET			290.502.446	290.502.446		
62261	Chi phí nhân công trực tiếp - PALET NM1			290.502.446	290.502.446		
627	Chi phí sản xuất chung			98.248.670.309	98.248.670.309		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			6.417.032.581	6.417.032.581		
62713	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF			6.417.032.581	6.417.032.581		
627131	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF1			2.800.876.374	2.800.876.374		
627132	Chi phí nhân viên phân xưởng - gỗ MDF2			3.616.156.207	3.616.156.207		
6272	Chi phí vật liệu			7.109.895.913	7.109.895.913		
62721	Chi phí vật liệu - Formaline			983.853.811	983.853.811		
62722	Chi phí vật liệu - keo UF			18.142.367	18.142.367		
62723	Chi phí vật liệu - gỗ MDF			6.017.061.556	6.017.061.556		
627231	Chi phí vật liệu - gỗ MDF1			3.785.602.707	3.785.602.707		
627232	Chi phí vật liệu - gỗ MDF2			2.231.458.849	2.231.458.849		
62724	Chi phí vật liệu - gỗ MDF Melamin			57.578.946	57.578.946		
62726	Chi phí vật liệu - PALET			33.259.233	33.259.233		
627261	Chi phí vật liệu - PALET- NM1			33.259.233	33.259.233		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			16.552.364.823	16.552.364.823		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Formaline			163.522.346	163.522.346		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất - keo UF			40.982.268	40.982.268		
62733	Chi phí dụng cụ sản xuất			16.212.193.362	16.212.193.362		
627331	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF1			5.341.904.496	5.341.904.496		
627332	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF2			10.870.288.866	10.870.288.866		
62734	Chi phí dụng cụ sản xuất - gỗ MDF Melamin			55.519.038	55.519.038		
62736	Chi phí dụng cụ sản xuất - PALET			80.147.809	80.147.809		
627361	Chi phí dụng cụ sản xuất - PALET - NMI			80.147.809	80.147.809		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			26.229.319.245	26.229.319.245		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ - Formaline			1.252.060.380	1.252.060.380		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ - keo UF			194.621.436	194.621.436		
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ			24.167.027.721	24.167.027.721		
627431	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF1			3.156.330.778	3.156.330.778		
627432	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF2			21.010.696.943	21.010.696.943		
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ - gỗ MDF Melamin			537.827.358	537.827.358		
62746	Chi phí khấu hao TSCĐ - PALET			77.782.350	77.782.350		
627461	Chi phí khấu hao TSCĐ - PALET - NMI			77.782.350	77.782.350		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			41.940.057.747	41.940.057.747		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Formaline			600.580.879	600.580.879		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - keo UF			196.083.399	196.083.399		
62773	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF			41.011.278.509	41.011.278.509		
627731	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF1			14.673.913.281	14.673.913.281		
627732	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF2			26.337.365.228	26.337.365.228		
62774	Chi phí dịch vụ mua ngoài - gỗ MDF Melamin			126.164.960	126.164.960		
62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài - PALET			5.950.000	5.950.000		
627761	Chi phí dịch vụ mua ngoài - PALET - NMI			5.950.000	5.950.000		
632	Giá vốn hàng bán			263.500.061.131	263.500.061.131		
6321	Giá vốn hàng bán - MDF1			84.827.378.986	84.827.378.986		
63211	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			98.443.803	98.443.803		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
63212	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			84.728.935.183	84.728.935.183		
6322	Giá vốn hàng bán - MDF2			166.033.167.302	166.033.167.302		
63222	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			166.033.167.302	166.033.167.302		
6324	Giá vốn hàng bán - Keo			12.639.514.843	12.639.514.843		
63242	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			12.639.514.843	12.639.514.843		
635	Chi phí hoạt động tài chính			28.282.140.516	28.282.140.516		
6351	Chi phí hoạt động tài chính- MDF1			3.099.583.544	3.099.583.544		
63514	Lãi tiền vay			2.939.165.603	2.939.165.603		
63516	Lỗ do bán ngoại tệ			21.329.269	21.329.269		
63518	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác			139.088.672	139.088.672		
6352	Chi phí hoạt động tài chính- MDF2			25.182.556.972	25.182.556.972		
63524	Lãi tiền vay			25.182.556.972	25.182.556.972		
641	Chi phí bán hàng			21.562.056.905	21.562.056.905		
6411	Chi phí bán hàng - MDF1			8.094.836.439	8.094.836.439		
641101	Chi phí nhân viên			271.841.633	271.841.633		
641103	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			16.187.502	16.187.502		
641106	Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa			4.874.608.744	4.874.608.744		
641107	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.500.000	1.500.000		
641109	Chi phí vận chuyển hàng đi bán quốc tế			2.550.824.088	2.550.824.088		
641110	Chi phí quảng cáo, quảng bá sản phẩm			4.281.064	4.281.064		
641111	Chi phí hoa hồng, môi giới cho khách hàng			355.872.608	355.872.608		
641112	Chi phí thuê văn phòng đại diện khu vực Miền Nam			19.720.800	19.720.800		
6412	Chi phí bán hàng - MDF2			13.467.220.466	13.467.220.466		
641201	Chi phí nhân viên			455.475.732	455.475.732		
641203	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			17.263.170	17.263.170		
641204	Chi phí khấu hao TSCĐ			116.101.911	116.101.911		
641206	Chi phí vận chuyển hàng đi bán nội địa			11.119.478.731	11.119.478.731		
641207	Chi phí dịch vụ mua ngoài			629.239.298	629.239.298		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
641208	Chi phí bằng tiền khác			2.343.015	2.343.015		
641209	Chi phí vận chuyển hàng đi bán quốc tế			1.034.583.296	1.034.583.296		
641210	Chi phí quảng cáo, quảng bá sản phẩm			10.862.792	10.862.792		
641211	Chi phí hoa hồng, môi giới cho khách hàng			81.872.521	81.872.521		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.240.315.055	5.240.315.055		
6421	Chi phí quản lý doanh nghiệp - MDF1			1.914.505.797	1.914.505.797		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			788.956.620	788.956.620		
64213	Chi phí đồ dùng văn phòng			8.749.998	8.749.998		
64214	Chi phí khấu hao TSCĐ			576.213.785	576.213.785		
64215	Thuế, phí và lệ phí			274.110.563	274.110.563		
64217	Chi phí dịch vụ mua ngoài			150.449.831	150.449.831		
64218	Chi phí bằng tiền khác			116.025.000	116.025.000		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp - MDF2			3.325.809.258	3.325.809.258		
64221	Chi phí nhân viên quản lý			1.346.550.587	1.346.550.587		
64222	Chi phí vật liệu quản lý			3.657.486	3.657.486		
64223	Chi phí đồ dùng văn phòng			72.516.957	72.516.957		
64224	Chi phí khấu hao TSCĐ			570.182.316	570.182.316		
64225	Thuế, phí và lệ phí			10.568.502	10.568.502		
64227	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.322.333.410	1.322.333.410		
711	Thu nhập khác			3.628.127.808	3.628.127.808		
7111	Thu nhập khác - MDF1			77.651.618	77.651.618		
71118	Thu nhập bất thường khác			77.651.618	77.651.618		
7112	Thu nhập khác - MDF2			3.550.476.190	3.550.476.190		
71128	Thu nhập bất thường khác			3.550.476.190	3.550.476.190		
811	Chi phí khác			3.499.312.000	3.499.312.000		
8112	Chi phí khác - MDF2			3.499.312.000	3.499.312.000		
81128	Chi phí bất thường khác			3.499.312.000	3.499.312.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			344.045.461.268	344.045.461.268		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			312.196.504.687	312.196.504.687		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
9112	Kết quả hoạt động tài chính			28.220.828.773	28.220.828.773		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			3.628.127.808	3.628.127.808		
	Tổng cộng:	2.220.743.151.470	2.220.743.151.470	4.056.100.101.647	4.056.100.101.647	2.164.061.926.443	2.164.061.926.443

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (*Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/3/2020 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đang ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:

+ Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.

+ Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - * Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:
 - + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);
 - + Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);
 - + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
 - Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).
 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- * Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	55.778.608	215.915.034
- Tiền gửi ngân hàng	3.258.567.595	37.620.162.527
Cộng	3.314.346.203	37.836.077.561

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	116.118.781.359	130.711.410.327
- Công ty Cổ Phần WILSON Hòa Bình	14.098.139.922	14.092.423.635
- Công ty TNHH Kim Long Quảng Trị	13.849.570.141	13.336.670.602
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	15.599.948.775	10.715.664.530
- Khách hàng khác	72.571.122.521	92.566.651.560
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.918.543.038	4.491.770.336
- DURASERF (M) SDN BHD	561.347.020	-
- Khách hàng khác	2.357.196.018	4.491.770.336
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4 . PHẢI THU KHÁC

	30-6-2020		01-01-2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	1.887.544.840	53.397.971	3.730.464.877	53.397.971
- Tạm ứng	1.331.740.041	-	1.398.802.255	-
- DNTN Kinh tế trang trại Thanh Bình	362.000.000	-	362.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Gỗ NaNo Quảng Trị	10.574.114	10.574.114	10.574.114	10.574.114
- Phải thu khác	183.230.685	42.823.857	1.959.088.508	42.823.857
+ Ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.756.822.200	-
+ Phải thu CBCNV	183.230.685	-	202.266.308	-
+ Phải thu khác	-	-	-	-
b . Dài hạn	-	-	-	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
1 . Hàng tồn kho	231.872.504.962	243.306.675.558
- Hàng hóa	21.018.179	18.992.725
- Nguyên liệu, vật liệu	45.744.766.594	54.359.248.546
- Công cụ, dụng cụ	97.516.169.314	107.259.580.667
- Chi phí SXKD dở dang	2.663.114.217	4.225.308.324
- Thành phẩm	85.927.436.658	77.443.545.296
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(986.104.286)	(986.104.286)
- Thành phẩm	(986.104.286)	(986.104.286)
Cộng	230.886.400.676	242.320.571.272

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	1.289.563.682	1.105.776.503
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	643.338.433	643.338.433
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF1	148.332.264	302.657.213
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF2	441.567.379	103.455.251
Cộng	1.289.563.682	1.105.776.503

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	270.251.946.762	39.112.458.085	1.463.724.604.755	892.193.193	1.773.981.202.795
Số tăng trong kỳ	89.784.701	1.072.727.273	-	-	1.162.511.974
- Mua trong năm	-	1.072.727.273	-	-	1.072.727.273
- XDCB hoàn thành	89.784.701	-	-	-	89.784.701
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270.341.731.463	40.185.185.358	1.463.724.604.755	892.193.193	1.775.143.714.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.163.412.691	25.495.452.853	641.951.651.282	790.351.332	741.400.868.158
Số tăng trong kỳ	6.982.071.980	1.421.127.504	18.680.691.652	33.601.069	27.117.492.205
- Khấu hao trong kỳ	6.982.071.980	1.421.127.504	18.680.691.652	33.601.069	27.117.492.205
- Tăng khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.145.484.671	26.916.580.357	660.632.342.934	823.952.401	768.518.360.363
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	197.088.534.071	13.617.005.232	821.772.953.473	101.841.861	1.032.580.334.637
Tại ngày cuối kỳ	190.196.246.792	13.268.605.001	803.092.261.821	68.240.792	1.006.625.354.406

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.653.254	183.652.102	1.979.337.280	-	2.165.642.636
Số tăng trong kỳ	5.306.508	13.738.462	355.280.082	-	374.325.052
- Khấu hao trong kỳ	5.306.508	13.738.462	355.280.082	-	374.325.052
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.959.762	197.390.564	2.334.617.362	-	2.539.967.688
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	407.346.746	64.337.898	1.659.028.100	-	2.130.712.744
Tại ngày cuối kỳ	402.040.238	50.599.436	1.303.748.018	-	1.756.387.692

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	7.072.794.685	7.085.624.773
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.952.752.606	4.813.319.639
- Bảo hiểm	442.182.830	1.673.396.875
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	677.859.249	598.908.259
b . Dài hạn	11.889.514.533	11.168.004.485
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	8.836.533.224	7.458.877.540
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	796.239.867	1.278.817.704
- Quyền sử dụng đất	1.668.786.000	1.652.351.492
- Chi phí trả trước dài hạn khác	587.955.442	777.957.749

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	272.308.381.441	333.634.738.213
*Vay ngắn hạn:	247.308.381.441	272.134.738.213
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	29.597.554.562	11.670.527.035
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	24.607.198.104	23.690.161.780
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	193.103.628.775	236.774.049.398
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	25.000.000.000	61.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	25.000.000.000	61.500.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	6,2%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	29.597.554.562	29.597.554.562	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
20820.19.504.77115	Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT	6,2%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng	24.607.198.104	24.607.198.104	Tin chấp
50/HĐHM/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	6,0%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	193.103.628.775	193.103.628.775	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					247.308.381.441	247.308.381.441	

b . Vay dài hạn (Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả)	361.608.646.473	361.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	361.608.646.473	361.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H DTD/VCB- MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	386.608.646.473	25.000.000.000	Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
Cộng				750.000.000.000	386.608.646.473	25.000.000.000	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-6-2020		01-01-2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.875.658.683	46.875.658.683	50.958.559.739	50.958.559.739
- Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	6.370.191.000	6.370.191.000	-	-
- Cty cổ phần Hóa chất Miền Bắc	7.352.412.386	7.352.412.386	7.132.732.250	7.132.732.250
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VI	11.453.431.264	11.453.431.264	8.732.176.200	8.732.176.200
- Phải trả các đối tượng khác	21.699.624.033	21.699.624.033	35.093.651.289	35.093.651.289
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	46.875.658.683	46.875.658.683	50.958.559.739	50.958.559.739

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/6/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		5.925.250.834	14.996.658.431	10.162.512.510		10.759.396.755
- Thuế TNDN		2.857.633.015		2.857.633.015		
- Thuế TNCN		8.058.396	124.731.362	132.789.758		
- Thuế XNK	29.788.875		155.807.493	126.018.618		
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng	29.788.875	8.790.942.245	15.280.197.286	13.281.953.901	-	10.759.396.755

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	82.544.272	283.398.211
- Lãi vay ngắn hạn tạm tính	82.544.272	283.398.211
b . Dài hạn	4.958.942.868	5.333.803.910
- Lãi vay dài hạn tạm tính	4.958.942.868	5.333.803.910
Cộng	5.041.487.140	5.617.202.121
14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	17.758.208.796	17.352.353.068
- Kinh phí công đoàn	156.116.656	58.105.088
- Bảo hiểm xã hội	424.714.506	-
- Bảo hiểm y tế	75.146.715	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.310.942	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.616.743.106	16.877.375.636
- Các khoản phải trả phải nộp khác	452.176.871	416.872.344
b . Dài hạn	-	-
Cộng	17.758.208.796	17.352.353.068
c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 30/6/2020	551.135.950.000	551.135.950.000
d . Cổ tức		
Cổ tức, lợi nhuận	16.534.078.500	16.534.078.500
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>16.534.078.500</i>	<i>16.534.078.500</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
e . Cổ phiếu	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>55.113.595</i>	<i>55.113.595</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	30-6-2020	01-01-2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	93.776.096.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2019	551.135.950.000	11.999.994.000	-	84.919.096.773	-	29.650.791.843	677.705.832.616
Lãi năm 2019	-	-	-	-	-	27.520.307.424	27.520.307.424
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.857.000.000	-	-	8.857.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(16.534.078.500)	(16.534.078.500)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, Phúc lợi	-	-	-	-	4.141.000.000	-	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(29.532.078.500)	(29.532.078.500)
Số dư cuối năm 2019	551.135.950.000	11.999.994.000	-	93.776.096.773	-	11.104.942.267	668.016.983.040
NĂM 2020							
Lãi năm 2020	-	-	-	-	-	(5.258.262.992)	(5.258.262.992)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.060.942.267	-	(7.060.942.267)	-
Điều chỉnh lãi 2018 do giảm lư	-	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	4.044.000.000	(4.044.000.000)	(4.044.000.000)
	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 30/6/2020	551.135.950.000	11.999.994.000	-	100.837.039.040	-	(5.258.262.992)	658.714.720.048

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2020	Tỷ lệ	30/6/2020	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30-6-2020	01-01-2020
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	16.819,75	66.157,96
	EUR	319,75	325,21
- Phải thu khách hàng	USD	188.820,25	298.401,85
- Ký quỹ, ký cược	USD	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	135.010.920.959	232.372.238.377
Cộng	135.010.920.959	232.372.238.377

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	327.242.687	477.412.339
Giảm giá hàng bán	12.286.364	19.345.455
Hàng bán bị trả lại	993.542.533	67.963.636
Cộng	1.333.071.584	564.721.430

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	133.677.849.375	231.807.516.947
Cộng	133.677.849.375	231.807.516.947

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	115.397.471.119	185.092.602.954
Cộng	115.397.471.119	185.092.602.954

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.119	5.285.301
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.250.651	163.434.454
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(4.778.992)
Cộng	88.320.770	163.940.763

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.476.942.862	17.186.229.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.985.305	62.655.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(116.956.424)	-
Cộng	13.363.971.743	17.248.885.027

7 . THU NHẬP KHÁC	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	85.211.808	-
Cộng	85.211.808	-
8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	16.725.336	5.119.646.006
Chi phí nhân công	302.041.042	567.637.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	49.214.963	97.922.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.351.614.965	15.127.707.809
Chi phí khác bằng tiền	1.766.364	-
Cộng	7.721.362.670	20.912.914.225
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	32.494.388	79.952.780
Chi phí nhân công	955.764.619	1.547.523.749
Chi phí khấu hao TSCĐ	573.897.732	745.453.878
Thuế, phí, lệ phí	97.685.204	145.578.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.190.295	1.257.559.555
Chi phí khác bằng tiền	46.410.000	67.410.000
Cộng	2.115.442.238	3.843.478.416
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	71.161.627.653	158.241.732.659
Chi phí nhân công	7.666.840.008	15.061.416.918
Chi phí khấu hao	12.242.089.519	20.189.475.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.895.843.006	43.470.517.873
Chi phí bằng tiền khác	46.410.000	67.410.000
Cộng	116.012.810.186	237.030.553.284

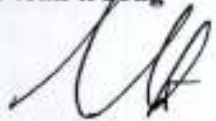
Quảng Trị, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Cao Thanh Nam